

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1599/CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố thông tin:

“Đính chính Báo cáo tài chính Quý III năm 2023 do sai sót đánh máy, in ấn tại phụ lục 1”:

Thông tin trước khi điều chỉnh:

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 209.610.372.078 | 281.909.597.026 | 41.442.450.724 | 524.683.061.711 |
| Số tăng trong kỳ | | 4.835.600.000 | - | 4.835.600.000 |
| - Mua trong kỳ | | 4.835.600.000 | - | 4.835.600.000 |
| Số dư cuối kỳ | 209.610.372.078 | 286.745.197.026 | 41.442.450.724 | 529.518.661.711 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 187.731.713.516 | 245.898.728.426 | 35.632.305.190 | 464.156.485.765 |
| Số tăng trong kỳ | 1.307.357.530 | 3.907.816.281 | 478.729.047 | 5.735.595.944 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.307.357.530 | 3.907.816.281 | 478.729.047 | 5.735.595.944 |
| Số dư cuối kỳ | 189.039.071.046 | 249.806.544.707 | 36.111.034.237 | 469.892.081.709 |

Thông tin sau khi điều chỉnh:

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 209.417.728.320 | 279.716.433.350 | 34.541.894.578 | 528.103.762.475 |
| Số tăng trong kỳ | - | 4.835.600.000 | - | 4.835.600.000 |
| - Mua trong kỳ | - | 4.835.600.000 | - | 4.835.600.000 |
| Số dư cuối kỳ | 209.417.728.320 | 284.552.033.350 | 34.541.894.578 | 532.939.362.475 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 187.539.069.758 | 243.705.564.750 | 28.731.749.044 | 464.156.485.765 |
| Số tăng trong kỳ | 1.307.357.530 | 3.907.816.281 | 478.729.047 | 5.735.595.944 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.307.357.530 | 3.907.816.281 | 478.729.047 | 5.735.595.944 |
| Số dư cuối kỳ | 188.846.427.288 | 247.613.381.031 | 29.210.478.091 | 469.892.081.709 |

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/11/2023 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý III/2023;
- Phụ lục số 01.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Hồng Trường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý III năm 2023
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Tài sản | MS | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|----------|--------------------------|------------------------|
| A . Tài sản ngắn hạn | 100 | | 1.068.587.307.886 | 869.306.734.718 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 50.072.484.595 | 17.557.593.990 |
| 1. Tiền | 111 | | 27.072.484.595 | 7.557.593.990 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 23.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 401.250.000.000 | 154.800.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 401.250.000.000 | 154.800.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 297.576.262.814 | 103.852.236.249 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 287.096.455.532 | 119.974.049.325 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 26.776.868.088 | 8.399.918.376 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5 | 13.233.843.238 | 3.820.287.883 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (29.530.904.044) | (28.342.019.335) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 6 | 302.539.960.879 | 571.505.485.112 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 302.539.960.879 | 571.505.485.112 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.148.599.598 | 21.591.419.367 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7 | 1.479.417.987 | 2.795.829.565 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.328.466.711 | 14.852.810.684 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 4.340.714.900 | 3.942.779.118 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý III năm 2023
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Tài sản | MS | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 200.037.281.828 | 213.532.150.844 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 164.741.000 | 300.591.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5 | 174.741.000 | 310.591.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (10.000.000) | (10.000.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 146.195.255.174 | 157.833.130.716 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 63.047.280.766 | 72.303.381.859 |
| - Nguyên giá | 222 | | 532.939.362.475 | 529.326.243.501 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (469.892.081.709) | (457.022.861.642) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 9 | - | 519.261.369 |
| - Nguyên giá | 225 | | - | 1.246.227.273 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | (726.965.904) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 83.147.974.408 | 85.010.487.488 |
| - Nguyên giá | 228 | | 114.702.444.707 | 114.702.444.707 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (31.554.470.299) | (29.691.957.219) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.561.500.218 | 1.074.170.840 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 2.561.500.218 | 1.074.170.840 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 43.874.896.709 | 43.874.896.709 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 12 | 43.874.896.709 | 43.874.896.709 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.240.888.727 | 10.449.361.579 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7 | 7.108.277.828 | 10.407.513.144 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 132.610.899 | 41.848.435 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 1.268.624.589.714 | 1.082.838.885.562 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý III năm 2023
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| Nguồn vốn | MS | TM | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| C . Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 632.657.970.024 | 467.710.121.329 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 632.508.900.985 | 467.338.259.154 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 62.475.156.536 | 61.272.594.077 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 24.532.600.863 | 10.056.347.986 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 1.298.251.743 | - |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17.696.987.868 | 55.098.306.935 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 14 | 11.637.527.525 | 3.501.834.578 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 10.446.673.212 | 64.055.040.100 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 480.397.592.233 | 270.410.195.429 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 18.216.666.000 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.807.445.005 | 2.943.940.049 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 149.069.039 | 371.862.175 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 149.069.039 | 149.069.039 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17 | | 126.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | - | 96.793.136 |
| D . Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 635.966.619.690 | 615.128.764.233 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 635.966.619.690 | 615.128.764.233 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 18 | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 91.722.508.590 | 78.213.308.772 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 7.390.923.137 | 7.390.923.137 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 57.879.857.963 | 50.551.202.324 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 13.084.252.700 | 5.520.536.264 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 44.795.605.263 | 45.030.666.060 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 1.268.624.589.714 | 1.082.838.885.562 |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đặng Tân Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: VND

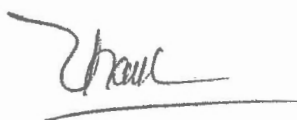
| Chỉ tiêu | MS | TM | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|----|----|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 421.459.154.276 | 571.795.382.537 | 1.140.723.738.584 | 1.806.933.840.638 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 21 | 308.518.448 | 357.795.051 | 1.090.981.114 | 8.024.451.362 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 421.150.635.828 | 571.437.587.486 | 1.139.632.757.470 | 1.798.909.389.276 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 381.901.863.677 | 525.243.763.346 | 1.094.684.872.209 | 1.648.185.201.539 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 39.248.772.151 | 46.193.824.140 | 44.947.885.261 | 150.724.187.737 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 8.653.936.557 | 2.030.100.593 | 76.865.267.223 | 14.514.609.281 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 7.181.787.613 | 11.973.348.449 | 18.162.405.694 | 27.822.303.617 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 5.769.077.263 | 11.223.498.537 | 15.225.755.344 | 25.668.771.820 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 12.002.086.807 | 16.822.435.332 | 32.895.084.841 | 39.002.874.949 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 10.605.399.233 | 11.876.676.196 | 29.856.915.315 | 30.456.702.417 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 18.113.435.055 | 7.551.464.756 | 40.898.746.634 | 67.956.916.035 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 1.173.617.219 | 708.520.271 | 5.174.859.416 | 2.882.680.511 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 152.708.365 | 5.408.388.904 | 871.524.087 | 5.789.109.010 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.020.908.854 | (4.699.868.633) | 4.303.335.329 | (2.906.428.499) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 19.134.343.909 | 2.851.596.123 | 45.202.081.963 | 65.050.487.536 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) | 51 | 30 | - | 570.319.225 | 497.239.164 | 13.025.725.622 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | (90.762.464) | 293.432.142 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) | 60 | | 19.134.343.909 | 2.281.276.898 | 44.795.605.263 | 51.731.329.772 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 399 | 48 | 935 | 1.080 |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đặng Tân Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | MS | TM | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này | |
|--|-----------|-----------|--|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1.Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 45.202.081.963 | 65.050.487.536 |
| 2.Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 19.740.441.393 | 19.246.149.967 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 19.405.550.709 | 28.961.158.926 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | (329.579.867) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (77.533.449.133) | (14.514.609.281) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 15.225.755.344 | 25.668.771.820 |
| 3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 22.040.380.276 | 124.082.379.101 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (186.450.712.261) | (178.902.173.101) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 268.965.524.233 | 45.283.896.218 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (57.354.069.785) | 4.164.828.931 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.834.590.243 | 1.802.190.638 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (15.026.639.741) | (25.655.334.824) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | (15.523.984.502) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.803.311.650) | (888.615.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 33.205.761.315 | (45.636.813.339) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (7.808.838.578) | (4.140.320.410) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 668.181.910 | - |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (521.605.000.000) | (513.520.000.000) |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 275.155.000.000 | 452.984.000.000 |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 63.145.789.104 | 14.095.457.545 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (190.444.867.564) | (50.580.862.865) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1.Tiền thu từ đi vay | 33 | | 782.341.864.431 | 1.445.827.179.498 |
| 2.Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (572.982.156.395) | (1.397.419.716.487) |
| 3.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (530.895.632) | (325.576.872) |
| 4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (19.074.815.550) | (9.584.766.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 189.753.996.854 | 38.497.119.539 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 32.514.890.605 | (57.720.556.665) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.557.593.990 | 101.697.190.454 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | 312.353.867 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 03 | 50.072.484.595 | 44.288.987.656 |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2023

LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC







Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đặng Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý III năm 2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 22/10/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125B Cách mạng Tháng 8, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/9/2023 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | |
|--------------------------------------|---|-------------------------------------|
| - Nhà máy Phân bón Hiệp Phước | Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh phân bón |
| - Nhà máy sản xuất Bao bì | C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh bao bì |
| - Nhà máy phân bón Cửu Long | 405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long | Sản xuất, kinh doanh phân bón |
| - Nhà máy Super Phốt phát Long Thành | KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
 - Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 39 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.042.240.058 | 2.146.560.698 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.030.244.537 | 5.411.033.292 |
| Các khoản tương đương tiền | 23.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | 50.072.484.595 | 17.557.593.990 |

(*) Tại ngày 30/9/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 401.250.000.000 | 154.800.000.000 |
| | 401.250.000.000 | 154.800.000.000 |

(*) Tại ngày 30/9/2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 401.250.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 6%/năm đến 9,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 13.233.843.238 | 3.820.287.883 |
| Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN | 1.005.201.027 | 489.909.764 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả, các khoản cho mượn tạm thời | 7.508.282.192 | 2.308.341.370 |
| Phải thu tạm ứng | 2.680.435.989 | 386.976.855 |
| Phải thu tiền ký quỹ, ký cược | 447.200.000 | 75.000.000 |
| Thuế GTGT tài sản thuê tài chính | - | 37.597.336 |
| Phải thu khác | 1.592.724.030 | 522.462.558 |
| b) Dài hạn | 174.741.000 | 310.591.000 |
| Phải thu tiền ký quỹ, ký cược | 174.741.000 | 310.591.000 |
| | 13.408.584.238 | 4.130.878.883 |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 4.548.710.250 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 162.712.065.872 | 339.338.496.794 |
| Công cụ, dụng cụ | 106.330.519 | 8.217.439 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.162.062.986 | 2.103.892.912 |
| Thành phẩm | 133.401.668.110 | 204.760.254.709 |
| Hàng hoá | 267.334.400 | 271.341.400 |
| Hàng gửi đi bán | 341.788.742 | 25.023.281.858 |
| | 302.539.960.879 | 571.505.485.112 |

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp,.. | 429.380.873 | 74.732.863 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 96.147.943 | 2.055.357.089 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 953.889.171 | 665.739.613 |
| Chi phí trả trước khác | - | - |
| | 1.479.417.987 | 2.795.829.565 |

| | | | |
|----|---|----------------------|-----------------------|
| b) | Dài hạn | | |
| | Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | - | 152.345.457 |
| | Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ | 6.449.110.284 | 9.119.803.817 |
| | Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48) | 659.167.544 | 1.135.363.870 |
| | | 7.108.277.828 | 10.407.513.144 |

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

| | | | |
|---|---------------------------------------|------------------|--|
| 9 | TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH | <u>30/9/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |
| | | VND | VND |
| | Nguyên giá | | |
| | Số dư đầu kỳ | | 1.246.227.273 |
| | -Số tăng trong kỳ | - | - |
| | -Số giảm trong kỳ | - | - |
| | Số dư cuối kỳ | - - | 1.246.227.273 |

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | | | |
|--|---|----------------------|----------------------|
| | | <u>30/9/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | | VND | VND |
| | Xây dựng cơ bản dở dang | 780.443.567 | 1.074.170.840 |
| | - Dự án Dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước | | 282.727.273 |
| | - Dự án Cao ốc văn phòng Công ty | 780.443.567 | 780.443.567 |
| | - Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - NM Bao Bì. | - | 11.000.000 |
| | Sửa chữa lớn tài sản cố định | 1.781.056.651 | - |
| | - Sửa chữa dây chuyền sản xuất axit H2SO4 98%, công suất 40.000 tấn/năm | 1.781.056.651 | - |
| | | 2.561.500.218 | 1.074.170.840 |

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | | | |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| | | <u>30/9/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | | VND | VND |
| | Đầu tư vào công ty liên kết | 43.874.896.709 | 43.874.896.709 |
| | - Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA). | 43.874.896.709 | 43.874.896.709 |
| | | 43.874.896.709 | 43.874.896.709 |

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2023 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA. | Đồng Nai | 35,00% | 35,00% | Sản xuất, kinh doanh hóa chất |

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | 169.620.945 | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 1.128.630.798 | - |
| | 1.298.251.743 | - |

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước tiền vận chuyển, bốc xếp | 2.984.479.909 | 2.208.843.461 |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 459.760.851 | 260.645.248 |
| Trích trước chi phí khuyến mại, chiết khấu thương mại | 663.054.495 | 209.242.175 |
| Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Nhà máy Hiệp Phước | - | 823.103.694 |
| Chi phí phải trả khác | 7.530.232.270 | - |
| | 11.637.527.525 | 3.501.834.578 |

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 256.900.041 | 251.680.304 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 287.360.881 | 136.043.473 |
| Phải trả tiền tạm ứng | 79.633.521 | - |
| Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá | 3.623.472.867 | 3.623.472.867 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 808.500.000 | 1.802.450.000 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông | 778.556.150 | 560.644.700 |
| Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành | - | 1.555.582.548 |
| Phải trả L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Công thương VN - Vietinbank TPHCM | - | 31.306.860.000 |
| Phải trả L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | - | 22.524.164.647 |
| Phải trả, phải nộp khác | 4.612.249.752 | 2.294.141.561 |
| | 10.446.673.212 | 64.055.040.100 |

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | |
| - Vay ngân hàng (*) | 480.397.592.233 | 269.976.092.933 |
| - Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | - | 434.102.496 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | | |
| - Công ty cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc tế Chailease | - | 96.793.136 |
| | 480.397.592.233 | 270.506.988.565 |

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng | 480.397.592.233 | 269.976.092.933 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND) | 71.412.815.232 | 77.109.905.763 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND) | 116.318.468.657 | 140.109.653.819 |
| - Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé (VND) | 44.053.996.630 | - |
| - Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND) | 15.366.748.400 | |
| - Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND) | 32.480.762.066 | 31.522.117.887 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND) | 13.006.242.909 | 8.700.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (USD) tương đương 6.763.873,92 USD | 158.113.697.272 | - |
| - Ngân hàng Quốc Tế VIB (VND) | - | 366.575.652 |
| - Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (USD) tương đương 1.253.900,56 USD | 29.644.861.067 | 12.167.839.812 |

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|-----------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ | - | 126.000.000 |
| | - | 126.000.000 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | 30/9/2023 VND | Tỷ lệ (%) | 01/01/2023 VND |
|----------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất VN | 65,05% | 311.588.130.000 | 65,05% | 311.588.130.000 |
| Các cổ đông khác | 34,95% | 167.385.200.000 | 34,95% | 167.385.200.000 |
| | 100% | 478.973.330.000 | 100% | 478.973.330.000 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/9/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 478.973.330.000 | 478.973.330.000 |
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | 10.000 | 10.000 |

Các quỹ công ty

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 7.390.923.137 | 7.390.923.137 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 91.722.508.590 | 78.213.308.772 |
| | 99.113.431.727 | 85.604.231.909 |

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền |
|--|------------|----------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 | 100,00 | 45.030.666.060 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 30,00 | 13.509.199.818 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 10,00 | 4.503.066.606 |
| Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách) | 0,36 | 163.750.000 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 0,29 | 132.000.000 |
| Chi trả cổ tức (4%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 đồng) | 42,55 | 19.158.933.200 |
| Lợi nhuận còn lại năm 2022 chưa phân phối | 16,80 | 7.563.716.436 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị
- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|-----------|------------|
| - Đồng Đô la Mỹ (USD) | 4.810,00 | 4.354,52 |
| - Đồng Euro (EUR) | 201,37 | 201,37 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/9/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ | 1.026.767.935 | 1.026.767.935 |
| - Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ | 1.625.632.560 | 1.625.632.560 |
| - Lê Thị Kim Mây | 958.333.307 | 958.333.307 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông | 3.669.353.250 | 3.669.353.250 |
| - Công ty TNHH MTV Minh Thiện | 2.052.498.348 | 2.052.498.348 |
| - Các đối tượng khác | 2.110.656.213 | 2.250.769.313 |
| | 11.443.241.613 | 11.583.354.713 |

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 421.459.154.276 | 571.795.382.537 |
| | 421.459.154.276 | 571.795.382.537 |

| | | | |
|----|---|------------------------|------------------------|
| 21 | . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
| | | VND | VND |
| | Chiết khấu thương mại | 12.346.830 | 322.455.681 |
| | Giảm giá hàng bán | 251.793.200 | 25.050.000 |
| | Hàng bán bị trả lại | 44.378.418 | 10.289.370 |
| | | 308.518.448 | 357.795.051 |
| 22 | . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
| | | VND | VND |
| | Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 421.150.635.828 | 571.437.587.486 |
| | | 421.150.635.828 | 571.437.587.486 |
| 23 | . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
| | | VND | VND |
| | Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 381.901.863.677 | 525.243.763.346 |
| | | 381.901.863.677 | 525.243.763.346 |
| 24 | . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
| | | VND | VND |
| | Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn | 8.009.765.311 | 133.674.084 |
| | Lãi bán hàng trả chậm | (5.796.667) | 7.724.249 |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 649.967.913 | 1.871.476.260 |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 17.226.000 |
| | | 8.653.936.557 | 2.030.100.593 |
| 25 | . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
| | | VND | VND |
| | Lãi tiền vay | 5.769.077.263 | 11.223.498.537 |
| | Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 1.261.201.212 | 594.054.368 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 63.690.956 | 125.012.364 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | - | 30.783.180 |
| | Chi phí tài chính khác | 87.818.182 | |
| | | 7.181.787.613 | 11.973.348.449 |
| 26 | . CHI PHÍ BÁN HÀNG | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
| | | VND | VND |
| | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 62.619.699 | 118.400.842 |
| | Chi phí nhân công | 1.220.745.530 | 1.043.837.400 |
| | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.223.750.542 | 12.969.464.214 |
| | Chi phí khác bằng tiền | 6.494.971.036 | 2.690.732.876 |
| | | 12.002.086.807 | 16.822.435.332 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 12.000.000 | 97.708.181 |
| Chi phí nhân công | 4.320.521.455 | 3.589.542.254 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 383.203.728 | 711.551.982 |
| Thuế, phí, lệ phí | 386.219.882 | 62.791.532 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.836.132.107 | 8.281.996.749 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.667.322.061 | (866.914.502) |
| | 10.605.399.233 | 11.876.676.196 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, kho, cảng | 151.818.180 | 214.500.000 |
| Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu | 165.447.499 | 243.731.585 |
| Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng | 562.953.600 | |
| Thu nhập khác. | 293.397.940 | 250.288.686 |
| | 1.173.617.219 | 708.520.271 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phục vụ cho thuê mặt bằng | - | 34.802.460 |
| Chi phí phục vụ việc cho thuê kho, cảng | - | 5.600.000 |
| Chi phí phạt hành chính | - | 5.345.035.987 |
| Chi phí khác | 152.708.365 | 22.950.457 |
| | 152.708.365 | 5.408.388.904 |

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
|---|------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 19.134.343.909 | 2.851.596.123 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 19.134.343.909 | 2.851.596.123 |
| Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 570.319.225 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 570.319.225 |

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| | Quý III năm 2023 | Quý III năm 2022 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 19.134.343.909 | 2.281.276.898 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 19.134.343.909 | 2.281.276.898 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 47.897.333 | 47.897.333 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 399 | 48 |

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

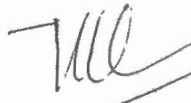
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

LẬP BIỂU

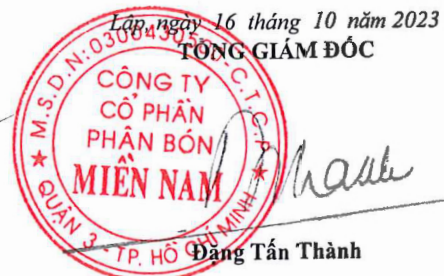


Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương



PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 113.624.444.707 | 1.078.000.000 | 114.702.444.707 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>113.624.444.707</u> | <u>1.078.000.000</u> | <u>114.702.444.707</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 29.873.599.266 | 1.078.000.000 | 30.951.599.266 |
| Số tăng trong kỳ | 602.871.033 | - | 602.871.033 |
| - Khấu hao trong kỳ | 602.871.033 | | 602.871.033 |
| Số dư cuối kỳ | <u>30.476.470.299</u> | <u>1.078.000.000</u> | <u>31.554.470.299</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 83.750.845.441 | - | 83.750.845.441 |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>83.147.974.408</u> | <u>-</u> | <u>83.147.974.408</u> |

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tân Thành

PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 209.417.728.320 | 279.716.433.350 | 34.541.894.578 | 4.427.706.227 | 528.103.762.475 |
| Số tăng trong kỳ | - | 4.835.600.000 | - | - | 4.835.600.000 |
| - Mua trong kỳ | - | 4.835.600.000 | - | - | 4.835.600.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 209.417.728.320 | 284.552.033.350 | 34.541.894.578 | 4.427.706.227 | 532.939.362.475 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 187.539.069.758 | 243.705.564.750 | 28.731.749.044 | 4.180.102.213 | 464.156.485.765 |
| Số tăng trong kỳ | 1.307.357.530 | 3.907.816.281 | 478.729.047 | 41.693.086 | 5.735.595.944 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.307.357.530 | 3.907.816.281 | 478.729.047 | 41.693.086 | 5.735.595.944 |
| Số dư cuối kỳ | 188.846.427.288 | 247.613.381.031 | 29.210.478.091 | 4.221.795.299 | 469.892.081.709 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 21.878.658.562 | 36.010.868.600 | 5.810.145.534 | 247.604.014 | 63.947.276.710 |
| Tại ngày cuối kỳ | 20.571.301.032 | 36.938.652.319 | 5.331.416.487 | 205.910.928 | 63.047.280.766 |

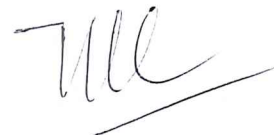
Lập, ngày tháng năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Hương



Đặng Tấn Thành